

Phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc gia đình ở nông thôn Bắc Bộ giai đoạn 1976-1986

Trần Thị Thanh Loan
Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Trên cơ sở bộ số liệu “Phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tiến hành năm 2018, bài viết tìm hiểu thực trạng phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng trong gia đình thông qua việc sử dụng phương pháp phân tích tương quan hai biến và ba biến. Kết quả cho thấy, công việc nội trợ do người vợ thực hiện là chính, người chồng chủ yếu đảm nhận các công việc mang tính kỹ thuật, còn các công việc nặng và công việc mang tính nghi lễ, thăm hỏi lại có sự chia sẻ hài hòa giữa hai vợ chồng. Yếu tố quy mô gia đình, nghề nghiệp của chồng, mô hình chung sống sau hôn nhân và việc hai vợ chồng sống gần nhau có sự tác động nhất định đến việc phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng trong thời kỳ này⁽¹⁾.

Từ khóa: Quan hệ giữa vợ và chồng; Phân công lao động giữa vợ và chồng; Gia đình nông thôn; Giai đoạn 1976-1986.

Ngày nhận bài: 9/10/2018; ngày chỉnh sửa: 5/11/2018; ngày duyệt đăng: 20/11/2018.

1. Mở đầu

Sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước được thống nhất, Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn cả nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu trong thời kỳ chiến tranh, khi nam giới ra mặt trận gần hết, phụ nữ đã đóng vai trò quyết định ở hậu phương, cả trong lao động sản xuất, chăm sóc con cái lẫn trông nom cha mẹ già hai họ; thì giai đoạn 1976-1986, khi người đàn ông từ chiến trường trở về, phụ nữ mất dần vai trò ở xã hội và gia đình mà họ đã tạo dựng được trong kháng chiến như: quyền quyết định trong lao động sản xuất, kinh tế, ứng xử với họ hàng, làng mạc và trong nội bộ gia đình... Tuy nhiên có một quyền mà phụ nữ vẫn tiếp tục duy trì, đó là quyền lao động triền miên, cả lao động sản xuất lẫn lao động việc nhà (Vũ Mạnh Lợi, 1990; Bùi Thị Như Ngọc, 2016). Vậy thực chất sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986 như thế nào? Nó sẽ quay lại bảo lưu mô hình phân công lao động truyền thống? Hay, sau chiến tranh với sự trở về của người đàn ông sẽ giúp cho sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng bình đẳng hơn? Để trả lời cho các câu hỏi trên, bài viết sử dụng số liệu của đề tài “Phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986” do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới tiến hành năm 2018.

Nhằm phác họa đầy đủ mô hình phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng, tránh cái nhìn thiên lệch, thiếu khách quan về vai trò của vợ/chồng, bài viết không chỉ lựa chọn các công việc vốn được cho là “lãnh địa” của nữ giới như: công việc nội trợ mà còn tính đến cả công việc được coi là cần đến sức mạnh, kỹ thuật của nam giới như: lấy trữ nước sinh hoạt, sửa chữa đồ dùng gia đình... và các công việc cộng đồng/ngoại giao như việc hiếu hỉ, thăm hỏi người ốm/bạn bè. Cụ thể có 12 công việc được lựa chọn như sau: quản lý chi tiêu cho gia đình; mua thức ăn, chuẩn bị thực phẩm cho gia đình; nấu ăn cho gia đình; rửa bát; dọn dẹp nhà và giặt giũ; chuẩn bị nhiên liệu đun nấu; lấy trữ nước sinh hoạt; mua sắm các vật dụng/đồ dùng sinh hoạt; sửa chữa đồ dùng gia đình; thắp hương cúng lễ ban thờ; việc hiếu hỉ; thăm hỏi người ốm/bạn bè.

2. Điểm luận

Đặc trưng của phân công vai trò giới truyền thống trong gia đình là chồng giữ vai trò trụ cột về kinh tế còn vợ làm công việc nhà. Ở mô hình đó, cả hai giới đều quan niệm người phụ nữ gắn liền với vai trò người vợ, người nội trợ (Vũ Tuấn Huy, Deborah S. Carr, 2000; ISDS, 2007). Việc tập thể hóa nền kinh tế nông thôn và phát triển các thiết chế chuyên môn hóa để đảm nhiệm các chức năng xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn

hóa đã tách rời nơi làm việc với nơi ăn ở. Mọi người lao động đều có những hoạt động chuyên môn nghề nghiệp và sử dụng các dịch vụ ở ngoài gia đình. Về lý thuyết, những biến đổi này sẽ có ảnh hưởng đến gia đình, chẳng hạn như sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong các công việc nhà... (Francois Houtart, Geneviève Lemercinier, 2001). Tuy nhiên, các nghiên cứu đã có cho thấy mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nhà vẫn được bảo lưu theo mô hình truyền thống: hầu hết các công việc có tính chất nội trợ đều do phụ nữ đảm nhiệm là chính. Người chồng có tham gia cũng chỉ làm ở một số công việc khi được vợ phân công, đỡ đần khi vợ bận rộn. Xã hội nông thôn thời đó vẫn duy trì quan niệm có những công việc là của “đàn bà”, họ xem là điều xấu hổ khi người đàn ông mó tay vào (Mai Kim Châu, 1985; Francois Houtart, Geneviève Lemercinier, 2001). Lý giải tại sao nam giới không làm việc nhà hoặc chỉ “giúp” trong một chừng mực nào đó, các tác giả cho rằng: Thứ nhất, do quan niệm nữ giới làm công việc nhà tốt hơn, khéo léo hơn nam giới và người đàn ông sẽ không được coi là nam tính nếu họ phải làm nhiều việc nhà. Thứ hai, do sự phân công lao động trong gia đình nông thôn thời kỳ đó vẫn phần nào củng cố thiết chế hóa quan hệ phụ thuộc của người vợ vào người chồng và gia đình bên chồng (ISDS, 2007).

Gia đình Việt Nam truyền thống là đơn vị tổ chức sản xuất nông nghiệp và tự thỏa mãn các nhu cầu sống của các thành viên. Trong đặc tính sản xuất tự túc ấy, người phụ nữ có vai trò rất lớn về quản lý tiền bạc, thu nhập và chi tiêu (Đỗ Thái Đông, 1990). Tuy nhiên, phụ nữ chỉ là người chịu trách nhiệm chính trong việc mua sắm những mặt hàng thiết yếu hàng ngày như lương thực, thực phẩm. Việc mua sắm các thứ đắt tiền, trọng lượng của người chồng lớn hơn (Mai Kim Châu, 1986).

Một số nghiên cứu cũng quan tâm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986, như về độ tuổi, nghề nghiệp, học vấn và cho thấy một số điểm đáng chú ý sau:

Về độ tuổi, tuổi của vợ tỷ lệ thuận với số lượng các công việc mà họ phải làm trong gia đình trong khi đó sự tham gia của chồng tỷ lệ nghịch với lứa tuổi (Mai Kim Châu, 1986). Các tác giả cho rằng, các bà vợ càng nhiều tuổi, sẽ được phân công chủ yếu chăm lo công việc nội trợ, nên tỷ lệ phụ nữ làm nội trợ cao hơn (Mai Kim Châu, 1986).

Về nghề nghiệp, mô hình phân công lao động trong đó người phụ nữ đảm nhiệm toàn bộ các nhiệm vụ nội trợ diễn ra ở cả gia đình công nhân và nông dân. Sự khác nhau về mô hình văn hóa chưa hẳn đã tạo ra được sự khác biệt rõ rệt về phân công lao động giữa vợ và chồng mà nó phụ thuộc vào việc chồng có sẵn sàng chấp nhận chia sẻ công việc với vợ hay không (Francois Houtart, Geneviève Lemercinier, 2001).

Tương quan theo học vấn, học vấn của vợ không có mối tương quan tới việc vợ là người đảm nhiệm chính các công việc nội trợ trong gia đình. Theo nhận định của nhà nghiên cứu thì thực trạng trên chính là tình trạng kéo dài của mô hình văn hóa truyền thống. Nghĩa là quan niệm việc nội trợ là thiên chức của phụ nữ đã ăn sâu vào ý thức của phụ nữ dù ở bất kỳ trình độ học vấn nào (Francois Houtart, Geneviève Lemercinier, 2001).

Quy mô gia đình có tác động nhất định đến số lượng các công việc nội trợ mà vợ đảm nhiệm, ở những gia đình có quy mô nhỏ/trung bình thì gánh nặng công việc nội trợ của vợ lớn hơn. Trong gia đình lớn thì sự phân phối các nhiệm vụ sẽ mềm dẻo hơn (Francois Houtart, Geneviève Lemercinier, 2001). Ở các gia đình hạt nhân/mới kết hôn, phân công công việc nội trợ giữa vợ và chồng diễn ra theo xu hướng bình đẳng, tương trợ nhau (Mai Kim Châu, 1986). Phân công lao động trong gia đình giữa vợ và chồng còn chịu tác động bởi chu kỳ sống của gia đình. Vào những năm đầu sau khi kết hôn, hầu hết các công việc nội trợ do vợ đảm nhiệm (Vũ Mạnh Lợi, 2004).

Như vậy, mô hình phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc nhà ở nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986 vẫn duy trì mô hình: vợ là người làm chính công việc nội trợ. Yếu tố quy mô gia đình, chu kỳ sống, độ tuổi có tác động nhất định đến phân công công việc giữa vợ và chồng. Những yếu tố nguồn lực (trình độ học vấn, nghề nghiệp) dường như không có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của người vợ với công việc nội trợ thời kỳ này.

Qua việc điểm luận tài liệu cho thấy hầu hết các nghiên cứu đều tập trung vào sự phân công lao động giữa vợ và chồng ở một số công việc mang đặc trưng của nữ: bếp núc, rửa bát, giặt giũ, quét dọn, mua thức ăn, giữ tiền... chỉ có một số ít đã đề cập đến công việc nặng (gánh nước) hay công việc mang tính ngoại giao (tiếp khách) nhưng chưa quan tâm đến yếu tố “định hướng tâm thế” của vợ/chồng trong việc tham gia công việc gia đình, do đó khó tránh khỏi sự nhìn nhận không đầy đủ về mô hình phân công giữa vợ và chồng trong công việc gia đình cũng như trong việc lý giải sự tham gia của vợ/chồng vào công việc gia đình. Hy vọng bài viết này sẽ phác họa được đầy đủ hơn bức tranh về phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc gia đình ở nông thôn giai đoạn 1976-1986.

3. Phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc gia đình giai đoạn 1976-1986

Sự phân công lao động giữa vợ và chồng trong công việc gia đình

Trong 12 công việc gia đình, có 8/12 công việc đa số vợ là người thực hiện chính là quản lý chi tiêu, rửa bát, nấu ăn, mua thức ăn, dọn dẹp nhà

Bảng 1. Tỷ lệ người thực hiện chính các công việc gia đình (%)

| Hoạt động | Người thực hiện chính | | |
|--|-----------------------|------|--------|
| | Chồng | Vợ | Cả hai |
| Quản lý chi tiêu cho gia đình | 3,0 | 88,2 | 8,9 |
| Mua thức ăn, chuẩn bị thực phẩm cho gia đình | 0,3 | 98,0 | 1,7 |
| Nấu ăn cho gia đình | 0,3 | 99,2 | 0,5 |
| Rửa bát | 0,0 | 100 | 0,0 |
| Dọn dẹp nhà và giặt giũ | 0,3 | 99,2 | 0,5 |
| Chuẩn bị nhiên liệu đun nấu | 16,0 | 67,3 | 16,8 |
| Lấy, trữ nước sinh hoạt | 29,7 | 55,9 | 14,4 |
| Mua sắm các vật dụng, đồ dùng sinh hoạt | 11,8 | 63,6 | 24,6 |
| Sửa chữa đồ dùng gia đình | 87,8 | 7,0 | 5,2 |
| Thắp hương cúng lễ ban thờ | 37,8 | 19,7 | 42,5 |
| Việc hiếu hỉ | 32,1 | 18,5 | 49,4 |
| Thăm hỏi người ốm, bạn bè | 14,5 | 36,9 | 48,5 |

cửa... Chỉ có duy nhất 1 công việc được đa số người chồng đảm nhận chính là việc sửa chữa đồ dùng gia đình. Các công việc liên quan đến nghi lễ/tín ngưỡng (thắp hương cúng lễ ban thờ, tổ chức hiếu hỉ) thường do hai vợ chồng cùng đảm nhiệm hoặc do chồng đảm nhiệm chính. Việc thăm hỏi người ốm/bạn bè thường do hai vợ chồng cùng đảm nhiệm hoặc vợ đảm nhiệm nhiều hơn (xem Bảng 1).

Trong vòng 5 năm đầu sau khi kết hôn, dù sống trong hoàn cảnh nào thì vợ vẫn là người đảm nhiệm phần lớn các công việc gia đình. Số công việc gia đình trung bình mà vợ, chồng, hai vợ chồng, mẹ/bố hai bên thực hiện có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm sống xa nhau và nhóm không sống xa nhau. Sự tham gia của bố/ mẹ hai bên cũng không đồng nhất giữa nhóm sống chung với gia đình bố mẹ và nhóm không sống chung với gia đình bố mẹ (xem Bảng 2).

Xét trong nhóm gia đình sống chung với gia đình bố mẹ cho thấy, trung bình số công việc gia đình mà chồng làm chủ yếu ở nhóm sống xa nhau ít hơn so với nhóm không sống xa nhau. Sự chia sẻ công việc giữa hai vợ chồng ở nhóm sống xa nhau cũng thấp hơn so với nhóm không sống xa nhau. Do đó, số công việc gia đình trung bình mà người vợ trong nhóm sống xa nhau phải thực hiện nhiều hơn so với nhóm không sống xa nhau. Kết quả cũng cho thấy có sự chia sẻ linh hoạt các công việc gia đình giữa các thành viên: khi người chồng vắng mặt thì mẹ/bố hai bên đã chủ động

Bảng 2. Số công việc gia đình trung bình trong mối liên hệ với các biến số sống chung và hai vợ chồng xa nhau (%)

| Sống chung với bố mẹ | Hai vợ chồng sống xa nhau | Số công việc gia đình trung bình | | | | |
|----------------------|---------------------------|----------------------------------|-------|--------|------------|------------|
| | | Vợ | Chồng | Cả hai | Mẹ hai bên | Bố hai bên |
| Có | Không | 6,82 | 1,99 | 1,83 | 0,68 | 0,48 |
| | Có | 6,89 | 0,94 | 1,10 | 1,55 | 0,91 |
| Không | Không | 7,00 | 2,68 | 1,85 | 0,13 | 0,15 |
| | Có | 8,26 | 1,46 | 1,53 | 0,20 | 0,20 |

tham gia công việc gia đình cùng người vợ nhiều hơn so với nhóm không sống xa nhau (xem Bảng 2).

Đối với nhóm không sống chung với gia đình bố mẹ: Những người vợ có chồng vắng nhà phải đảm nhiệm công việc gia đình nhiều hơn người vợ sống gần chồng. Sự chênh lệch về số công việc gia đình trung bình giữa hai nhóm là 1,26 công việc. Do sự hỗ trợ công việc gia đình của mẹ/bố hai bên là không đáng kể vô hình chung đã làm tăng khả năng chia sẻ công việc gia đình giữa hai vợ chồng.

Những nhận định trên cũng được thể hiện sinh động trong trường hợp của bà Đ. kết hôn năm 1981, làm nông nghiệp, có học vấn trung học phổ thông. Sau kết hôn chồng đi bộ đội 1 năm, nghề nghiệp chính của chồng là thợ xây, hai vợ chồng ăn chung ở chung với gia đình bố mẹ chồng từ 1981-1984, ăn riêng ở riêng từ 1985-1986.

Giai đoạn ăn chung ở chung với gia đình nhà chồng: Trong thời gian chồng đi bộ đội, với tâm lý “mình là dâu lớn nên mình làm tất” nên công việc nội trợ chủ yếu do bà đảm nhiệm, bố mẹ chồng cũng hỗ trợ trong một số công đoạn, ví dụ nếu bà đi kiếm tôm, cá, hái rau thì mẹ chồng sẽ làm cá, nhặt rau, còn bà sẽ là người nấu. Các đồ dùng trong gia đình bị hỏng thì bố chồng sẽ sửa. Đối với việc xay giã gạo, nếu mẹ chồng chỉ xúc thóc rồi để đầy đôi khi bà bận thì có bố chồng cũng xay giã gạo giúp. Việc cúng lễ tại ban thờ chủ yếu do mẹ chồng làm vì theo nhận định của bà “bố cô không biết cúng”, còn việc hiếu hỉ do bố chồng đi là chính.

Trong thời gian chồng trở về, sự phân công công việc gia đình giữa các thành viên đã có chuyển biến. Sự tham gia của bố mẹ chồng giảm đi nhưng bù lại chồng bà đã chủ động tham gia vào công việc gia đình khiến cho số công việc mà bà đảm nhiệm được giảm bớt: “*cô chưa thổi cơm thì chú dạy thổi cơm, đang thổi cơm mà chưa nấu nước thì chú nấu nước*”; “*cô đi rửa bát thì chú dọn, cô cho chó, mèo ăn còn chú thì bê bát ra ngoài*”.

cầu ao để cô rửa”; “*bà xúc ra mấy thúng thóc sẵn sàng ra đấy thì ông hoặc chú xay, còn cô giã*”. Và ở thời điểm này, công việc sửa chữa đồ dùng trong gia đình và việc hiếu hỉ chủ yếu do chồng đảm nhận, bố chồng chỉ làm nhiệm vụ giục giã.

Giai đoạn ăn riêng ở riêng: Không còn sự hỗ trợ của bố mẹ trong công việc gia đình, cộng với việc phải tự lo kinh tế nên sự chia sẻ công việc giữa hai vợ chồng có thay đổi đáng kể. Trong hoạt động tạo thu nhập, bà và chồng cùng nhau gánh vác nhưng chồng bà là người chịu trách nhiệm chính: “*Chú là thợ cả còn cô đi quản thợ, mang gạo, thức ăn đi nấu cho họ ăn, rồi đánh vữa. Chú thu tiền về còn cô quản lý, trả công thợ*”, vì lẽ đó “*việc nấu ăn chủ yếu do cô đảm nhiệm, chú chỉ giúp cô thịt con gà khi nhà có khách. Việc chuẩn bị để nấu ăn cũng là cô, chú còn bận đi làm. Ăn xong thì cô rửa bát, chú bận bằng máy cò, có lúc chú rồi thì chú sẽ làm*” nhưng cũng có công việc lại chủ yếu do chồng đảm nhiệm, ví dụ: “*dọn dẹp nhà cửa lại chủ yếu là chú*”; “*việc thờ cúng trong gia đình thì chú là người thờ cúng, cô chỉ sắp xếp đồ lễ cho chú cúng*”; “*trong nhà có đồ gì bị hỏng thì chú sửa*”. Các công việc gia đình được coi là “nặng” như lấy nhiên liệu đun nấu đã có sự chia sẻ hài hòa giữa bà và chồng: “*Hai vợ chồng vào ruộng bê nháo lên bờ, tối đi về là chồng bó vợ gánh, vợ bó chồng gánh, việc đó thì phải cả hai vợ chồng chứ một mình thì làm làm sao*”.

Như vậy, việc sống chung với gia đình bố mẹ không chỉ mang lại lợi ích cho người già mà nó còn mang lại lợi ích cho cả người trẻ. Với sự hỗ trợ của bố mẹ, số công việc gia đình mà vợ/chồng phải thực hiện đều được giảm bớt. Như vậy, khuôn mẫu sống chung với gia đình bố mẹ củng cố trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với thế hệ già nhưng đồng thời cũng là một chiến lược của các hộ gia đình trong việc hỗ trợ lẫn nhau giữa các thế hệ (Nguyễn Hữu Minh, Charles Hirschman, 2000). Sự biến thể về thời gian⁽²⁾ của mô hình chung sống sau hôn nhân tạo nên khác biệt nhất định về phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng. Dường như khi chuyển sang mô hình ăn riêng ở riêng thì sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng có xu hướng bình đẳng hơn. Yếu tố hai vợ chồng ở gần nhau là một trong những điều kiện làm tăng khả năng người chồng tham gia nhiều hơn vào công việc gia đình. Và, việc khuyến khích chồng cùng tham gia chia sẻ công việc nội trợ với vợ là cần thiết nhưng trong một số trường hợp cụ thể thì hình thức phân công lao động tạo nên sự hợp tác giữa hai vợ chồng cũng là một trong những hình thức cần được duy trì và phát huy.

Các yếu tố ảnh hưởng tới việc phân công công việc gia đình giai đoạn 1976-1986

Số liệu Bảng 3 trình bày số công việc gia đình trung bình do người vợ, người chồng và hai vợ chồng làm chủ yếu chia theo đặc điểm gia đình và

cá nhân người vợ, người chồng, trong đó biến số “lớp thế hệ kết hôn” được sử dụng như một chỉ báo về sự biến đổi lịch sử của mô hình phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng. Số liệu Bảng 3 cho thấy, sự khác biệt về trung bình số công việc gia đình mà chồng/vợ đảm nhiệm giữa hai giai đoạn là không đáng kể. Ở giai đoạn 1981-1986 hai vợ chồng đã có sự chia sẻ công việc nhiều hơn, số công việc gia đình trung bình do hai vợ chồng làm chủ yếu ở giai đoạn này cao hơn số công việc gia đình trung bình hai vợ chồng làm chủ yếu ở giai đoạn 1976-1980 là 0,24 công việc.

Theo quan điểm lý thuyết nguồn lực, yếu tố thu nhập, học vấn, nghề nghiệp có tác động nhất định đến phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình. Ví dụ, nghiên cứu của Vanessa và cộng sự (2013) cho thấy, nếu vợ có học vấn cao hơn chồng thì vợ sẽ làm ít việc nhà hơn. Tuy nhiên, kết quả Bảng 3, lại cho thấy yếu tố học vấn cao không phải là một nhân tố giúp người vợ giảm bớt số lượng công việc gia đình mà trái lại học vấn của vợ tỷ lệ thuận với số lượng công việc gia đình mà họ đảm nhiệm.

Bảng 3. Số công việc gia đình trung bình mà người vợ, người chồng và hai vợ chồng làm chủ yếu theo các đặc điểm gia đình và cá nhân (N=395)

| Đặc điểm gia đình và cá nhân | Số công việc gia đình trung bình | | |
|--|----------------------------------|------|--------|
| | Chồng | Vợ | Cả hai |
| Lớp thế hệ kết hôn | | | |
| 1976 - 1980 | 1,96 | 6,96 | 1,63 |
| 1981 - 1986 | 1,96 | 6,94 | 1,87 |
| Học vấn chồng | | | |
| Tiểu học | 1,93 | 7,22 | 1,70 |
| THCS | 2,03 | 6,94 | 1,90 |
| THPT trở lên | 1,79 | 6,88 | 1,29 |
| Học vấn vợ | | | |
| Tiểu học | 2,20 | 6,79 | 1,66 |
| THCS | 1,92 | 6,93 | 1,94 |
| THPT trở lên | 1,88 | 7,23 | 0,84 |
| Nghề nghiệp chồng | | | |
| Nông nghiệp | 2,22 | 6,72 | 1,90 |
| Phi nông nghiệp | 1,66 | 7,35 | 1,68 |
| Công an, bộ đội | 0,95 | 7,71 | 0,78 |
| Nghề nghiệp vợ | | | |
| Nông nghiệp | 2,03 | 6,91 | 1,78 |
| Phi nông nghiệp | 1,42 | 7,28 | 1,37 |
| Vị thế thu nhập của vợ và chồng | | | |
| Chồng cao hơn | 1,74 | 7,36 | 1,66 |
| Vợ cao hơn | 1,26 | 7,28 | 1,42 |
| Hai vợ chồng bằng nhau | 2,37 | 6,54 | 1,90 |

Bàn về mối liên hệ giữa thu nhập với sự tham gia việc nhà của vợ/chồng trong gia đình, có nhận định cho rằng khoảng cách thu nhập giữa vợ và chồng càng nhỏ thì phân công lao động giữa họ trong công việc nhà càng bình đẳng (Vũ Tuấn Huy, Deborah S.Carr, 2000). Nhận định khác lại khẳng định: vợ có thu nhập nhiều hơn chồng cũng không giao bớt công việc vặt trong nhà cho chồng mà còn bù đắp lại sự “mất mặt” của chồng bằng cách làm thêm “ca hai” khi về nhà (ISDS, 2007). Kết quả nghiên cứu này cho thấy: dù vợ có thu nhập cao, thấp hay bằng chồng thì vợ vẫn là người đảm nhiệm chủ yếu công việc gia đình (Bảng 3). Phải chăng, sự phân công việc gia đình giữa vợ và chồng trong giai đoạn này bị tác động bởi yếu tố văn hóa nhiều hơn là yếu tố thu nhập.

Xét theo nghề nghiệp, chồng làm nông nghiệp có nhiều khả năng tham gia công việc gia đình hơn so với chồng làm phi nông nghiệp, công an/bộ đội. Dù công việc của vợ là nông nghiệp/phi nông nghiệp thì họ vẫn là người đảm nhiệm phần lớn các công việc gia đình. So với người vợ làm nông nghiệp, người vợ làm phi nông nghiệp phải đảm nhiệm công việc gia đình nhiều hơn, sự chênh lệch về số lượng công việc trung bình giữa hai nhóm là 0,37 việc.

Sự khác biệt về khả năng tham gia công việc gia đình của người chồng giữa các nhóm nghề nghiệp cũng được thể hiện trong dữ liệu định tính, có thể dẫn ra một số trường hợp sau:

Hai vợ chồng làm phi nông nghiệp: Ông Tr. kết hôn năm 1978, học vấn trung học phổ thông, làm nhân viên lái tàu đánh cá. Vợ có trình độ học vấn trung cấp, làm giáo viên, gia đình ông sống cùng mẹ. Công việc gia đình chủ yếu do vợ ông đảm nhiệm. Sự tham gia của ông và mẹ vào công việc gia đình rất hạn chế, nguyên nhân: Thứ nhất, mẹ ông đã già nên không giúp được nhiều. Thứ hai, do đặc trưng công việc ông phải làm xa nhà, 1 đến 2 tháng mới về nhà một lần, đợt nào về lâu nhất cũng chỉ được 5 đến 7 ngày. Thứ ba, do quan điểm của ông về vai trò của vợ/chồng trong gia đình còn mang nặng tính truyền thống “*con cái cơm nước là việc của phụ nữ, người đàn ông là người đi kiếm tiền, kiếm gạo về nuôi gia đình*”. Do đó mỗi lần về, ông “*chủ yếu chơi với con*” hoặc “*đi chơi nội ngoại cũng hết thời gian nên không giúp được*”. Tuy nhiên, trong một số trường hợp ông cũng giúp vợ, ví dụ: nếu vợ bận thì ông có thể nấu ăn vì sợ con đói. Việc lấy nhiên liệu đun nấu, nếu đi lấy rạ thì là vợ ông đi lấy, khi nào cần mua dầu hỏa thì ông sẽ đi mua vì nơi bán khá xa. Đồ dùng trong gia đình nếu hỏng đơn giản thì vợ/chồng sửa, còn hỏng nặng thì sẽ thuê người sửa. Hoạt động thấp hương cúng lễ trong gia đình chủ yếu là do mẹ làm. Nhưng đối với hoạt động hiếu hỉ thì vợ ông đảm nhiệm là chính vì ông thỉnh thoảng mới về nên ít gặp.

Hai vợ chồng làm nông nghiệp: Bà M. kết hôn năm 1980, hai vợ chồng đều có học vấn trung học cơ sở và làm nông nghiệp. Thời gian mới về làm dâu, chồng đi bộ đội, vì sợ điều ra tiếng vào nên bà cứ vợ việc vào làm, công việc gia đình hầu hết do bà đảm nhiệm. Sau khi chồng trở về, ông bà ra ăn riêng ở riêng thì có “nhàn hơn”. Trong công việc nội trợ: chồng chuẩn bị đồ, bà là người nấu nướng. Ba việc là rửa bát, giặt quần áo, quét nhà thì chồng không bao giờ làm, lý do là “không thích”. Nhưng các công việc “nặng”, mang tính kỹ thuật thì ông là người làm chủ yếu: “*Chú lên nhà bà giã gạo, tạt sàng, tạt sảy rồi mang về*”; “*đồ trong nhà hỏng thì chú sửa*”, còn công việc lấy ra về đun nấu “*chú gánh, cô đội, chủ yếu là chú làm*”. Đối với công việc mang tính nghi lễ thì hai vợ chồng có sự chia sẻ hài hòa hơn: “*cô sắp lễ, chú thắp hương cúng*”, lý giải về sự phân công này bà cho rằng “*chú là trưởng nam để cho chú làm đúng vai trò*”.

Các phân tích ở trên cho thấy, nghề nghiệp của chồng có tác động nhất định đến sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng, chồng làm nông nghiệp có nhiều khả năng chia sẻ công việc gia đình với vợ hơn chồng làm phi nông nghiệp. Theo quan điểm giới, định hướng tâm thế của vợ chồng càng bình đẳng thì sự phân công công việc gia đình cũng bình đẳng hơn. Vì vậy, nhóm gia đình mà chồng/vợ vẫn bị chi phối bởi những khuôn mẫu truyền thống về vai trò của chồng/vợ trong gia đình thì sự chia sẻ công việc gia đình giữa vợ và chồng sẽ bị hạn chế hơn.

4. Kết luận

Như vậy, thực trạng phân công công việc trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986 vẫn tiếp tục khẳng định xu hướng công việc nội trợ trong gia đình là công việc của người vợ. Nhưng đối với các công việc “nặng”, công việc mang tính kỹ thuật, nghi lễ trong gia đình thì chồng là người thực hiện chủ yếu. Việc chia sẻ công việc giữa hai vợ chồng được thể hiện rõ nhất trong công việc thăm hỏi người ốm/bạn bè. Giai đoạn 1976-1986, là giai đoạn mà vấn đề “muru sinh là rất lớn” nên dường như hình thức phân công lao động hợp tác giữa hai vợ chồng đã được phát huy.

Kết quả của cuộc nghiên cứu này cũng có một số điểm tương đồng với các nghiên cứu trước đây về chủ đề này: Thứ nhất, quy mô gia đình có mối liên hệ với sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng. Khi sống chung với gia đình bố mẹ thì sự phân công diễn ra linh hoạt, uyển chuyển hơn. Những gia đình có chồng đi vắng, người vợ được bố mẹ hỗ trợ nhiều hơn so với những gia đình hai vợ chồng ở gần nhau. Thứ hai, khi tách ra ở riêng thì sự phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng có xu hướng tương trợ nhau nhiều hơn. Thứ ba, dù phụ nữ làm bất kể ngành nghề nào

thì họ vẫn là người đảm nhiệm hầu hết các công việc gia đình. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này vai trò của chồng làm nông nghiệp trong tham gia công việc gia đình nhiều hơn. Và cuối cùng, không có bằng chứng để khẳng định về mối liên hệ của yếu tố học vấn của người vợ, yếu tố thu nhập với việc phân công công việc gia đình giữa vợ và chồng. ■

Chú thích

⁽¹⁾ Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp cơ sở "Phân công lao động giữa vợ và chồng trong gia đình nông thôn miền Bắc giai đoạn 1976-1986" năm 2018 của Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới.

⁽²⁾ Biến thể về thời gian: tức là cặp vợ chồng trẻ chỉ sống với bố mẹ chồng trong một thời khoảng nhất định rồi tách ra. Cụ thể ở đây là chuyển từ mô hình ăn chung ở chung sang mô hình ăn riêng ở riêng.

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Thị Như Ngọc. 2016. "Nghiên cứu về vai trò của phụ nữ trong gia đình Việt Nam". *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 385.
- Chu Khắc. 1986. "Phụ nữ nông thôn có thực hiện được quyền bình đẳng với nam giới không?". *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
- Đỗ Thái Đồng. 1990. "Gia đình truyền thống và những biến thái ở Nam Bộ Việt Nam". *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
- Francois Hourtart, Geneviève Lemercinier. 2001. *Xã hội học về một xã ở Việt Nam: Tham gia xã hội, các mô hình văn hóa, gia đình, tôn giáo ở xã Hải Vân*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- ISDS. 2007. *Đóng góp kinh tế của phụ nữ thông qua công việc nhà*.
- Mai Kim Châu. 1985. "Người phụ nữ trong lao động gia đình". *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Mai Kim Châu. 1986. "Người phụ nữ Việt Nam trong gia đình nông thôn". *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
- Nguyễn Hữu Minh, Charler Hirschman. 2000. "Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động". *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
- Vanessa R.Wight, Suzanne M. Bianchi, Bijou R. Hunt. 2013. "Explaining racial/ethnic variation in partnered women's and men's housework: Does one size fit all?". *J Fam Issues* 34 (3): 94-427.
- Vũ Mạnh Lợi. 1990. "Khác biệt nam nữ trong gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ". *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
- Vũ Mạnh Lợi. 2004. "Phân công lao động trong gia đình". Trong cuốn *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)* do Vũ Tuấn Huy (Chủ biên). Nxb. Khoa học xã hội.